



háng kōng jú

航空局

noun · aviation bureau

Example Sentences

Háng kōng jú fā bù le xīn de ān quán guī dìng

航空局发布了新的安全规定。

The aviation bureau issued new safety regulations.

Tā xiàng háng kōng jú tóu sù háng bān yán wù

他向航空局投诉航班延误。

He complained to the aviation bureau about the flight delay.

Trace each character, then write the word on your own.

航	航	航	航	航	航	航	航	航	航	航
航	航									
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
局	局	局	局	局	局	局	局	局	局	局